TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 80/2026/HNGĐ-ST Ngày 10/7/2026 *Về việc: Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Quang Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Bông,
2. Ông Nguyễn Tiến Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, tại điểm cầu T Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng; ông Bùi Hoàng A, tại điểm cầu thành phần Hội trường thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên, tại điểm cầu trung tâm tại Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

Kiểm sát viên ông Khương Viết X, tại điểm cầu thành phần Hội trường thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

Ngày 23/6/2026, ngày 30/6/2026 và ngày 10 tháng 7 năm 2026 tại điểm cầu T, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng và điểm cầu thành phần tại Hội trường thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ dân sự thụ lý số 272/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 01/2026/QĐ-TNPT ngày 30/6/2026, Thông báo mở lại phiên toà ngày 01/7/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh ngày 08/8/1980;

Căn cước công dân số: 030080000587.

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng, *có mặt*.

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị T**, sinh ngày 02/5/1979;

Căn cước công dân số: 042179008719.

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng, *có mặt.*

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Văn C, sinh ngày 02/9/1944 và bà Vũ Thị G, sinh ngày 01/01/1945; Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh và chị Trần Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung. Mặt khác chị T còn ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Năm 2009 anh đã làm đơn xin ly hôn và được Toà án hoà giải phân tích và con còn nhỏ nên anh đã rút đơn về vợ chồng đoàn tụ, sau khi về chung sống vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ tháng 02/2025 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm đến nhau. Tuy vợ chồng vẫn chung sống một nhà nhưng không ngủ chung, không nói chuyện với nhau, kinh tế riêng biệt, của ai tự chi tiêu, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay anh xác định giữa anh và chị T không còn tình cảm, tình nghĩa, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Mai P, sinh ngày 03/9/2011, cháu P có nguyện vọng ở với bố. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh nuôi dưỡng cháu P. Anh là lao động tự do, thu nhập bình quân 8.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện cho việc nuôi dưỡng cháu P đến khi trưởng thành, anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu cháu P có nguyện vọng ở với mẹ thì anh đồng ý theo nguyện vọng của con, nếu cháu P ở với chị T, chị T yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng anh cũng đồng ý. Con chung Nguyễn Văn D đã trưởng thành trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngày 11/12/2025 chị T có đơn phản tố đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng anh đồng ý. Anh Q xác định thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, diện tích 166m^2 và thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3, diện tích 130m^2 của bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị G. Vợ chồng có xây nhà trên đất của ông C, bà G, không phải là đất của vợ chồng, ông C, bà G chưa cho vợ chồng anh. Anh xác định vợ chồng có những tài sản chung đề nghị chia gồm:

Về nhà và công trình trên đất: 01 nhà mái bằng một tầng xây năm 2016 giá trị còn 473.802.275 đồng; Gạch men lát nền nhà giá trị còn 14.526.732 đồng; Mái tôn chống nóng làm năm 2024, giá trị còn 14.839.043 đồng; Bếp + công trình phụ xây năm 2016, giá trị còn 36.943.339 đồng; gạch men lát nền bếp giá trị còn

4.371.758 đồng; Công trình chăn nuôi giáp đất ông Â, xây năm 2015, giá trị còn 55.578.474 đồng; Công trình chăn nuôi giáp đường xây năm 2015, giá trị còn 17.327.407 đồng; 01 gian bếp xây năm 2015, giá trị còn 17.163.941 đồng; bán mái proximang liền bếp làm năm 2015, giá trị còn 132,758 đồng; 01 bể nấu rượu xây năm 2020, giá trị còn 634.127 đồng; 01 sân pê tông làm năm 2016, giá trị còn 7.777.554 đồng; 02 trụ cổng xây năm 2016, giá trị còn 1.574.282 đồng; 02 cổng sắt làm năm 2016, giá trị còn 1.912.500 đồng; 01 đoàn tường xây giáo ông C xây năm 2016, giá trị còn 3.298.893 đồng; 01 đoạn tường xây giáp đường, xây năm 2016, giá trị còn 9.400.218 đồng; Tổng giá trị nhà, công trình và tài sản trên đất giá trị còn 659.283.300 đồng (*Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn ba trăm đồng*).

Về đồ dùng sinh hoạt và vật dụng khác: 01 máy xay xát; giá trị còn 0 đồng; Bộ B gỗ đỏ, trị giá 8.800.000 đồng; 01 ti vi sony, giá trị hiện tại còn 0 đồng; 01 tủ Lạnh, giá trị còn 0 đồng; 01 ly oa, giá trị còn 0 đồng; 01 bình nóng lạnh, giá trị còn 0 đồng, 01 máy giặt, giá trị còn 0 đồng; 01 điều hoà Daikin 18, gia trị còn 0 đồng; 01 bộ nấu rượu, giá trị còn 13.200.000 đồng; 01 xe máy Wave RSX, giá trị còn 6.876.000 đồng; 01 bếp ga, giá trị còn 466.667 đồng; 01 giường ngủ gỗ xoan đoàn, giá trị còn 0 đồng; Tổng giá trị đồ dùng sinh hoạt và vật dụng khác giá trị còn 29.342.667 đồng (*Hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*) và 01 đàn lợn thịt 12 con khoảng 50kg/con; 09 con khoảng 10 kg/con và 02 con lợn lái, hai bên tự thoả thuận. Ngoài các tài sản nêu trên hai bên không còn tài sản nào khác. Anh nhất trí kết quả xem xét, thẩm định; định giá tài sản.

Ly hôn anh đề nghị giải quyết: Về nhà và công trình do vợ chồng cùng xây dựng: Chia đôi ½ giá trị tài sản, giao cho anh nhà và công trình xây trên đất của bố mẹ anh, anh có trách nhiệm thanh toán chêch lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng cho chị T. Về nhà và công trình xây dựng trên đất của bố mẹ anh, nếu Toà án giao cho anh sử dụng, anh và ông C, bà G tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết về đất.

Về tài sản đồ dùng sinh hoạt: Đề nghị chia đôi bằng hiện vật, anh lấy bằng hiện vật, không lấy bằng tiền.

Về lợn: Anh và chị T thống nhất và tự thỏa thuận anh được toàn quyền định đoạt, sử dụng 01 đàn lợn thịt 12 con khoảng 50kg/con; 09 con khoảng 10 kg/con và 02 con lợn nái, tổng giá trị là 60.000.000 đồng, chia đôi giá mỗi người một nửa, anh có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị xác định về điều kiện, thời gian kết hôn thống nhất như phần trình bày của anh Q. Quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn

là do anh Q có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, anh Q đã làm đơn xin ly hôn, thời điểm đó các con còn nhỏ và được Tòa án hòa giải nên anh Q rút đơn về vợ chồng đoàn tụ. Đến năm 2016 vợ chồng xây nhà trên đất của bố mẹ chồng (ông C, bà G), chị và anh Q sống vui vẻ, hoà thuận bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Năm 2024 chị phát hiện anh Q có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác, chị đã khuyên giải anh Q dừng lại nhưng anh Q không nghe còn chửi rủa, lăng mạ chị, vì các con nên chị đã cố gắng chịu đựng để các con có bố, có mẹ, nhưng anh Q vẫn tiếp tục nhắn tin, gọi điện với người phụ nữ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng tuy vẫn chung sống một nhà nhưng không nói chuyện với nhau, không ngủ chung, mỗi người một phòng, việc của ai người đó làm, kinh tế riêng biệt, tự chi tiêu. Nay chị xét thấy tình cảm giữa chị và anh Q vẫn còn, vợ chồng mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn, chị mong muốn Tòa án tiếp tục hòa giải cho vợ chồng chị đoàn tụ. Nếu anh Q cương quyết ly hôn thì chị đành chấp nhận.

Về con chung: Chị và anh Q có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Mai P, sinh ngày 03/9/2011, chị đề nghị Tòa án giao cháu P cho chị nuôi dưỡng và yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng cháu P mỗi tháng 2.000.000 đồng. Cháu Nguyễn Văn D đã trưởng thành trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 11/12/2025 chị có đơn phản tố đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng: Chị xác định thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, diện tích 166m^2 đất ở lâu dài và thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3, diện tích 130m^2 đất vườn của ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị G là bố mẹ chồng chị chưa cho vợ chồng chị. Chị xác định vợ chồng xây nhà trên đất của bố mẹ chồng là ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị G, không phải là đất của vợ chồng, ông C bà G chưa cho vợ chồng. Chị xác định vợ chồng có những tài sản chung vợ chồng cùng xây dựng và đề nghị chia gồm những tài sản như anh Q trình bày ở trên là đúng, chị không bổ sung gì thêm. Chị nhất trí kết quả xem xét, thẩm định; định giá tài sản.

Ly hôn chị đề nghị giải quyết: Chia đôi ½ giá trị tài sản, chị lấy bằng tiền, không lấy bằng hiện vật, chị đề nghị giao cho anh Q toàn bộ nhà, công trình vợ chồng xây dựng trên đất của ông C, bà G và tài sản đồ dùng sinh hoạt và vật dụng khác cho anh Q sử dụng, anh Q có trách nhiệm thanh toán chêch lệch giá trị tài sản cho chị.

Về lợn: Chị và anh Q thống nhất thỏa thuận anh Q được toàn quyền định đoạt, sử dụng 01 đàn lợn thịt 12 con khoảng 50kg/con; 09 con khoảng 10 kg/con và 02 con lợn nái, giá trị = 60.000.000 đồng. Anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị G trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn Q. Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như anh Q, chị T trình bày. Quá trình chung sống, anh Q, chị T có mâu thuẫn, anh chị sống ly thân từ đầu năm

2025 đến nay. Nay anh Q xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Q chị T có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Mai P, sinh ngày 03/9/2011. Việc nuôi dưỡng con chung ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh Q, chị T có xây nhà 01 tầng và công trình phụ trên đất của vợ chồng ông, xây năm nào ông không nhớ. Tiền xây nhà, công trình và mua đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là tiền của vợ chồng anh chị Q, không liên quan đến vợ chồng ông. Anh Q, chị T tạo lập các tài sản trên, vợ chồng ông không hỗ trợ hay đóng góp gì vào các tài sản đó, anh Q, chị T không vay nợ của vợ chồng ông và không có công sức đóng góp gì với vợ chồng ông. Vợ chồng anh Q, T không có công sức đóng góp, tôn tạo, vượt lập gì đối với thửa đất anh chị đang ở. Thửa đất anh chị đang ở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Nếu anh chị ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết đúng như anh chị yêu cầu chia tài sản chung của anh Q, chị T là nhà và công trình xây trên đất của ông. Ông đề nghị Toà án giao cho anh Q tạm thời sử dụng đất và tài sản trên đất do anh Q, chị T xây dựng, ông không đề nghị anh Q trả lại đất cho vợ chồng ông ngay, ông và anh Q sẽ tự thoả thuận với nhau, ông không đề nghị Toà án giải quyết phần đất này trong vụ án này. Ông không nhất trí giao cho chị T nhà và công trình trên đất anh chị xây dựng trên đất của ông. Trường hợp Toà án giao nhà và công trình trên đất của ông cho anh Q sử dụng, ông không yêu cầu anh Q phải phá dỡ.

Lời khai của cháu Nguyễn Mai P trình bày: Khi bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố cháu là Nguyễn Văn Q.

Tại phiên tòa: Anh Q, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm anh Q xin ly hôn chị T, chị T không nhất trí ly hôn. Anh Q đề nghị được nuôi dưỡng cháu P và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T không đồng ý với yêu cầu của anh Q, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu P và yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng, cháu D đã trưởng thành anh chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Anh đề nghị giao nhà và công trình trên đất cho anh, anh có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho chị T, về đồ dùng sinh hoạt và vật dụng khác anh đề nghị chia đôi bằng hiện vật. Chị T đề nghị chia đôi tài sản do vợ chồng xây dựng chị lấy bằng tiền, không lấy bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị: Áp dụng Điều 33, 59, 51, 56, 81, 82, 83

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn chị Trần Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Mai P, sinh ngày 3/9/2011 cho anh Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Q về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Tân quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Xác định tài sản chung vợ chồng là 01 căn nhà + công trình phụ + chuồng chăn nuôi + tài sản sinh hoạt. Giao cho anh Q có quyền quản lý, sử dụng đối với khối tài sản trên, buộc anh Q có trách nhiệm trả cho chị T ½ giá trị tài sản là 344.312.983 đồng.

Công nhận sự thoả thuận của anh Q chị T về việc đối với đàn lợn anh Q có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 30.000.000 đồng.

- Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q khởi kiện xin ly hôn chị Trần Thị T là bị đơn; Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, anh Nguyễn Văn Q nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/10/2004 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Cả hai bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của anh Q, chị T và lời trình bày của người thân trong gia đình, nên có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh Q, chị T có mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Tuy anh chị vẫn chung sống một nhà nhưng không ngủ chung, không nói chuyện với nhau, kinh tế riêng biệt của ai tự chi tiêu, chị T xác định anh Q có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc anh Q có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 02/2025 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh Q xác định tình cảm giữa anh và chị T không còn, không thể hàn gắn được, anh đề nghị được ly hôn chị T. Chị T xác định tình cảm giữa chị và anh Q vẫn còn, vợ

chồng mâu thuẫn chưa đến mức phải ly hôn nên chị không đồng ý ly hôn. Chị T mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn. Chị xác định nếu anh Q cương quyết xin ly hôn thì chị đành phải chấp nhận. Nhận thấy hôn nhân giữa anh Q và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh Q, xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn chị Trần Thị T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Anh Q, chị T có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/10/2005 và Nguyễn Mai P, sinh ngày 03/9/2011. Ly hôn anh Q, có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu P và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung với anh, chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu P và yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng. Con chung Nguyễn Văn D đã trưởng thành trên 18 tuổi nên anh, chị không yêu cầu giải quyết.

Xét nguyện vọng của anh Q, chị T và cháu P thấy rằng: Cháu P có nguyện vọng ở với bố, anh Q đồng ý với nguyện vọng của con. Anh Q là lao động tự do, thu nhập bình quân 8.000.000 đồng/tháng, ổn định như vậy anh Q có đủ điều kiện để nuôi con. Đối với chị T, chị là lao động tự do, thu nhập ổn định, chị cũng đủ điều kiện để nuôi con. Cháu P hiện đang sống ổn định cuộc sống chỗ ăn, ở, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của cháu P, chấp nhận theo nguyện vọng của cháu P và anh Q, giao con chung Nguyễn Mai P cho anh Q tiếp tục trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Q không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Con chung Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/10/2005 đã trưởng thành trên 18 tuổi anh chị không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về quan hệ tài sản chung*: Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị T thì thấy: Anh Q chị T đều thống nhất các tài sản chung của vợ chồng cùng tạo lập những tài sản như anh chị trình bày ở trên gồm: Nhà, công trình trên đất, tài sản đồ dùng sinh hoạt, vật dụng khác và đàn lợn thịt 12 con khoảng 50kg/con; 09 con khoảng 10 kg/con và 02 con lợn nái.

[4.1] *Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định* tài sản chung của vợ chồng anh Q, chị T: Tổng giá trị tài sản chung anh Q, chị T xây dựng và đồ dùng sinh hoạt giá trị còn **688.625.967 đồng** *(Sáu trăm tám mươi tám triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*).

[4.2] Xét nguyện vọng được hưởng tài sản của anh Q đề nghị được chia bằng hiện vật, không chia bằng tiền, chị T đề nghị được chia bằng tiền, không chia bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy: Nhà và công trình anh Q chị T xây dựng trên đất của ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị G là bố mẹ đẻ anh Q, nên cần chấp nhận đề nghị của anh Q. Giao cho anh Nguyễn Văn Q sử dụng 01 ngôi nhà và công trình vợ chồng xây dựng trên đất của ông C, bà G. Đối với tài sản sinh hoạt và các vận dụng khác là tài sản chung của vợ chồng, chị T không có nhu cầu lấy

bằng hiện vật, tài sản này anh Q hiện đang sử dụng, do vậy cần giao cho anh Q được sử dụng toàn bộ tài sản sinh hoạt và vận dụng khác là của chung của vợ chồng. Cộng tài sản anh Q được quản lý sử dụng có trị giá là: **688.625.967 đồng** *(Sáu trăm tám mươi tám triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*), chia đôi mỗi người ½ giá trị. Anh Q phải trả chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T là **344.312.983** đồng (*Ba trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm mười hai nghìn đồng chín trăm tám mươi ba đồng*).

[5] Đối với thửa đất số 210, tờ bản đồ số 3, diện tích 166m^2 và thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3, diện tích 130m^2 của ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị G. Năm 2016 ông C bà G cho anh Q, chị T xây dựng nhà và công trình trên đất. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các đương sự đều xác định thửa đất trên là của ông C, bà G. Anh Q chị T có quyền sở hữu nhà và công trình xây trên phần đất của ông Q, bà G. Xét yêu cầu của các bên đương sự đều đề nghị giao nhà và công trình mà vợ chồng anh Q, chị T xây dựng trên đất của ông C bà G cho anh Q sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên là của vợ chồng ông C; ông C, bà G, anh Q tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về đất.

[6] Công nhận sự thoả thuận của anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị T 01 đàn lợn thịt 12 con khoảng 50 kg/con; 09 con khoảng 10 kg/con và 02 con lợn nái trị giá = 60.000.000 đồng chia đôi mỗi người 30.000.000 đồng. Giao cho anh Q toàn bộ số lợn nêu trên. Anh Q có trách nhiệm thanh toán trả cho chị T số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng chẵn*).

[7] *Về chi phí tố tụng*: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng, chị T đã nộp đủ và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản và không yêu cầu xem xét giải quyết.

[8] *Về án phí*: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 33, Điều 57, 58, Điều 59, Điều 81,82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự, Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Mai P, sinh ngày 03/9/2011 cho anh Nguyễn Văn Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến

khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Q không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Con Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/10/2005 đã trưởng thành nên không phải giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung của vợ chồng:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị T. Xác nhận các tài sản chung của chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn Q cùng tạo lập và chia như sau:

Giao cho anh Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng: 01 ngôi nhà, năm 2016 vợ chồng xây trên đất của bố mẹ (ông C, bà G), nhà mái bằng 01 tầng bê tông cốt thép, nền lát gạch men, năm 2024 vợ chồng sửa lợp tôn chống nóng, diện tích xây dựng nhà là 86,3m^2; 01 Công trình phụ, xây năm 2016, tường 10, mái Ploximăng, nền lát gạch diện tích 23,2m; 01 bếp lợp Ploximăng, nền đổ bê tông xây năm 2016 diện tích là 31,5m^2; 01 chuồng chăn nuôi giáp đất nhà ông Â, xây năm 2015, tôn nền năm 2025, xây tường 10, mái lợp Ploximăng, diện tích 31,8m^2; 01 chuồng chăn nuôi giáp đường, xây năm 2015, xây tường 10, mái lợp Ploximăng, diện tích 73,8m^2; 01 Bể nước nấu rượu, xây năm 2020 = 0,9m^3; 01 sân trạt bê tông, diện tích 95,2m^2; 02 trụ cổng xây gạch chỉ, xây năm 2016; 01 cổng sắt, hai cánh, làm năm 2016; 01 tường bao giáp đất ông C, bà G 8,40 m, xây năm 2016; đồ dùng sinh hoạt và vật dụng khác: 01 máy xay xát; 01 bộ bàn ghế Tần Thủy H; 01 ti vi sony; 01 tủ Lạnh; 01 ly oa mua cũ; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt; 01 điều hoà Daikin 18; 01 bộ nấu rượu; 01 xe máy Wave; 01 bếp ga; 01 giường ngủ. Tổng trị giá còn **688.625.967 đồng** *(Sáu trăm tám mươi tám triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*).

4. Công nhận sự thoả thuận của anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị T 01 đàn lợn thịt 12 con khoảng 50 kg/con; 09 con khoảng 10 kg/con và 02 con lợn lái giá trị = 60.000.000 đồng. Giao cho anh T toàn bộ số lợn nêu trên. Anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng chẵn*).

5. Anh Nguyễn Văn Q phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T số tiền là 344.312.983 đồng + 30.000.000 đồng. Cộng **374.312.983** đồng (Ba trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm mười hai nghìn chín trăm tám mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu **18.715.649** đồng (*Mười tám triệu bảy trăm mười năm nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng*) án phí chia tài sản ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E, Số: 0005811 ngày 05 tháng 11 năm 2025 của

Thi hành án dân sự, thành phố Hải Phòng, anh Q còn phải nộp **18.415.649** đồng (*Mười tám triệu bốn trăm mười năm nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng*).

Chị Trần Thị T phải chịu **18.715.649** đồng (*Mười tám triệu bảy trăm mười năm nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng*) án phí chia tài sản ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí **23.000.000** đồng, chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E, Số: 0008136 ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và trả lại cho chị T **4.284.551** đồng (*Bốn triệu hai trăm tám mười bốn nghìn năm trăm năm mươi mốt đồng)*.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hải Hưng, TP Hải Phòng;
(để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 03 ngày 02/10/2004)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Quang Khuyến